

THÔNG BÁO

Về việc công bố điểm sàn đăng ký xét tuyển đại học hệ chính quy các phương thức xét tuyển năm 2025

Căn cứ Quyết định số 160/QĐ-ĐHSPKTVL ngày 10/4/2025 Quyết định ban hành Quy chế tuyển sinh trình độ đại học của Hiệu trưởng trường Đại học SPKT Vĩnh Long;
Căn cứ Thông tin tuyển sinh năm 2025 của Hiệu trưởng trường Đại học SPKT Vĩnh Long;
Căn cứ Công văn số 2457/BGDDĐT-GDDH ngày 19/5/2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng.

Căn cứ kết luận của Hội đồng tuyển sinh tại cuộc họp ngày 21/7/2025.

Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vĩnh Long xin thông báo đến các thí sinh điểm sàn đăng ký xét tuyển đại học hệ chính quy các phương thức xét tuyển năm 2025 như sau:

1. Mức điểm đăng ký xét tuyển phương thức xét học bạ

Mức điểm nhận đăng ký xét tuyển ngành đào tạo đại trà, kỹ sư làm việc Nhật Bản, chất lượng cao (liên kết 2+2) đạt từ 18.0 điểm trở lên (bao gồm điểm ưu tiên).

2. Mức điểm đăng ký xét tuyển từ kết quả điểm thi THPT

Mức điểm đăng ký xét tuyển (điểm sàn) các chương trình đào tạo đại trà, Kỹ sư làm việc Nhật Bản và chương trình chất lượng cao (liên kết 2+2) **đạt từ 14.0** điểm trở lên đã cộng điểm ưu tiên theo quy định hiện hành; Điểm sàn ngành Sư phạm công nghệ - mã ngành 7140246 theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Thời gian đăng ký và điều chỉnh nguyện vọng từ ngày **16/7 đến 17 giờ ngày 28/7/2025**.

3. Mức điểm đăng ký xét tuyển từ kết quả thi đánh giá năng lực do Đại học Quốc gia HCM tổ chức năm 2025: Đạt từ 600 điểm trở lên (bao gồm điểm ưu tiên).

4. Mức điểm đăng ký xét tuyển từ kết quả thi đánh giá năng lực V-SAT năm 2025: Đạt từ 225 điểm trở lên (bao gồm điểm ưu tiên)

Danh mục các ngành đào tạo (Phụ lục 1)

Lưu ý:

- Mức điểm xét tuyển trên áp dụng chung cho tất cả các tổ hợp môn xét tuyển của mỗi ngành/nhóm ngành.
- Thí sinh có thể xem kết quả xét tuyển và các thông tin về hồ sơ nhập học trên website <http://tuyensinh.vlute.edu.vn/ketquatruongtuyen>.
- Quý phụ huynh và thí sinh cần biết thêm thông tin chi tiết, xin liên hệ một trong các số điện thoại 0270 3820203; 0786853699; 0769 357 719; 0769 327 719

Facebook <https://www.facebook.com/spktvl/>;

Email tuyensinh@vlute.edu.vn;

Nơi nhận:

- Hội đồng tuyển sinh;
- Các đơn vị đào tạo;
- Thông báo Website Trường;
- Lưu: VT, Đào tạo.

TM. HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH
HIỆU TRƯỞNG



PHỤ LỤC 1

DANH MỤC NGÀNH TUYỂN SINH NĂM 2025

1. Ngành đào tạo và tổ hợp môn xét tuyển chương trình đại trà

TT	Ngành đào tạo	Mã ngành	Chỉ tiêu	Tổ hợp xét tuyển/ Mã tổ hợp
1	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	7510203	60	(1) Toán, Lý, Hoá (A00) (2) Toán, Lý, Tiếng Anh (A01) (3) Toán, Lý, Sử (A03) (4) Toán, Lý, Địa (A04) (5) Toán, Sử, Địa (A07) (6) Văn, Toán, Lý (C01) (7) Văn, Toán, Sử (C03) (8) Toán, Văn, Tiếng Anh (D01)
2	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	150	
3	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	650	
4	Kỹ thuật ô tô (Chuyên ngành: Công nghệ kỹ thuật ô tô điện)	7520130	100	
5	Kỹ thuật Robot	7520107	40	
6	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	7510102	50	
7	Công nghệ kỹ thuật nhiệt (Điện lạnh)	7510206	120	(1) Toán, Lý, Hoá (A00) (2) Toán, Lý, Tiếng Anh (A01) (3) Toán, Lý, Sử (A03) (4) Toán, Lý, Địa (A04) (5) Văn, Toán, Sử (C03) (6) Toán, Văn, Tiếng Anh (D01) (7) Toán, Sử, Tiếng Anh (D09) (8) Toán, Địa, Tiếng Anh (D10)
8	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	200	
9	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và TĐH	7510303	100	
10	Giáo dục học	7140101	30	(1) Văn, Sử, Địa (C00) (2) Văn, Toán, Sử (C03) (3) Văn, Toán, Địa (C04) (4) Văn, Toán, GD CD (C14) (5) Văn, Sử, GD CD (C19) (6) Toán, Văn, Tiếng Anh (D01) (7) Văn, Địa, Tiếng Anh (D15) (8) Toán, Văn, GD KT và PL (X01) (9) Toán, Văn, Tin học (X02) (10) Văn, Sử, GD KT và PL (X70)
11	Công tác xã hội	7760101	34	
12	Du lịch	7810101	70	
13	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	70	
14	Công nghệ thực phẩm	7540101	130	(1) Toán, Lý, Hoá (A00) (2) Toán, Lý, Tiếng Anh (A01) (3) Toán, Lý, Sinh (A02) (4) Toán, Lý, Địa (A04) (5) Toán, Hóa, Địa (A06) (6) Toán, Hóa, Sinh (B00) (7) Văn, Toán, Địa (C04) (8) Toán, Văn, Tiếng Anh (D01)
15	Kỹ thuật hóa học	7520301	40	
16	Kinh tế	7310101	250	(1) Toán, Lý, Tiếng Anh (A01) (2) Toán, Lý, Địa (A04) (3) Toán, Sử, GD CD (A08) (4) Toán, Địa, GD CD (A09) (5) Văn, Toán, Sử (C03) (6) Văn, Toán, Địa (C04) (7) Toán, Văn, Tiếng Anh (D01) (8) Toán, Địa, Tiếng Anh (D10) (9) Toán, Sử, GD KT và PL (X17) (10) Toán, Địa, GD KT và PL (X21)
17	Thương mại điện tử	7340122	30	

TT	Ngành đào tạo	Mã ngành	Chỉ tiêu	Tổ hợp xét tuyển/ Mã tổ hợp
18	Công nghệ thông tin	7480201	350	(1) Toán, Lý, Hoá (A00) (2) Toán, Lý, Tiếng Anh (A01) (3) Văn, Toán, Lý (C01) (4) Văn, Toán, Sử (C03) (5) Văn, Toán, Địa (C04) (6) Toán, Văn, Tiếng Anh (D01) (7) Toán, Hóa, Tiếng Anh (D07) (8) Toán, Văn, Tin học (X02)
19	Công nghệ sinh học	7420201	30	(1) Toán, Lý, Hoá (A00) (2) Toán, Lý, Tiếng Anh (A01) (3) Toán, Hóa, Sinh (B00) (4) Toán, Sinh, Địa (B02) (5) Toán, Sinh, Văn (B03) (6) Toán, Sinh, Tiếng Anh (B08) (7) Văn, Toán, Hóa (C02) (8) Văn, Toán, Địa (C04)
20	Thú y	7640101	170	(1) Toán, Lý, Tiếng Anh (A01) (2) Toán, Lý, Sinh (A02) (3) Toán, Hóa, Sinh (B00) (4) Toán, Sinh, Địa (B02) (5) Toán, Sinh, GD&ĐT (B04) (6) Toán, Sinh, Tiếng Anh (B08) (7) Văn, Toán, Địa (C04) (8) Toán, Văn, Tiếng Anh (D01) (9) Toán, Sinh, GD&ĐT và PL (X13)
21	Truyền thông đa phương tiện	7320104	114	(1) Toán, Lý, Tiếng Anh (A01) (2) Văn, Toán, Lý (C01) (3) Văn, Toán, Sử (C03) (4) Văn, Toán, Địa (C04) (5) Văn, Toán, GD&ĐT (C14) (6) Toán, Văn, Tiếng Anh (D01) (7) Toán, Văn, GD&ĐT và PL (X01)

TT	Ngành đào tạo	Mã ngành	Chỉ tiêu	Tổ hợp xét tuyển/ Mã tổ hợp
22	Luật	7380101	120	(1) Toán, Sử, GDCD (A08) (2) Toán, Địa, GDCD (A09) (3) Văn, Sử, Địa (C00) (4) Văn, Toán, Sử (C03) (5) Văn, Toán, GDCD (C14) (6) Văn, Sử, GDCD (C19) (7) Văn, Địa, GDCD (C20) (8) Toán, Văn, Tiếng Anh (D01) (9) Toán, Văn, GDKT và PL (X01) (10) Toán, Sử, GDKT và PL (X17) (11) Toán, Địa, GDKT và PL (X21) (12) Văn, Sử, GDKT và PL (X70) (13) Văn, Địa, GDKT và PL (X74)
23	Ngôn ngữ Anh	7220201	50	(1) Toán, Văn, Tiếng Anh (D01) (2) Toán, Hóa, Tiếng Anh (D07) (3) Toán, Sử, Tiếng Anh (D09) (4) Toán, Địa, Tiếng Anh (D10) (5) Văn, Sử, Tiếng Anh (D14) (6) Văn, Địa, Tiếng Anh (D15) (7) Văn, GDCD, Tiếng Anh (D66) (8) Toán, GDCD, Tiếng Anh (D84) (9) Toán, GDKT và PL, Tiếng Anh (X25) (10) Văn, GDKT và PL, Tiếng Anh (X78)
24	Khoa học dữ liệu	7460108	40	(1) Toán, Lý, Hoá (A00) (2) Toán, Lý, Tiếng Anh (A01) (3) Văn, Toán, Sử (C03) (4) Văn, Toán, Địa (C04) (5) Văn, Toán, GDCD (C14) (6) Toán, Hóa, Tiếng Anh (D07) (7) Văn, Địa, Tiếng Anh (D15) (8) Toán, Văn, GDKT và PL (X01) (9) Toán, Tin, Tiếng Anh (X26)
25	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	7510605	70	(1) Toán, Lý, Hoá (A00) (2) Toán, Lý, Tiếng Anh (A01) (3) Toán, Lý, Địa (A04) (4) Toán, Sử, GDCD (A08) (5) Văn, Toán, Lịch sử (C03) (6) Văn, Toán, Địa (C04) (7) Toán, Văn, Tiếng Anh (D01) (8) Toán, Địa, Tiếng Anh (D10) (9) Toán, Sử, GDKT và PL (X17)
26	Chính trị học	7310201	40	(1) Văn, Toán, Lịch sử (C03) (2) Văn, Toán, GDCD (C14) (3) Văn, Sử, GDCD (C19) (4) Văn, Địa, GDCD (C20)

RUC
 AI
 HAM
 VINH

TT	Ngành đào tạo	Mã ngành	Chỉ tiêu	Tổ hợp xét tuyển/ Mã tổ hợp
				(5) Toán, Văn, Tiếng Anh (D01) (6) Toán, Sử, Tiếng Anh (D09) (7) Văn, Địa, Tiếng Anh (D15) (8) Văn, GDCD, Tiếng Anh (D66) (9) Toán, Văn, GDKT và PL (X01) (10) Văn, Sử, GDKT và PL (X70) (11) Văn, Địa, GDKT và PL (X74) (12) Văn, GDKT và PL, Tiếng Anh (X78)
27	Sư phạm công nghệ	7140246	25	(1) Toán, Địa, GDCD (A09) (2) Văn, Toán, Sử (C03) (3) Văn, Toán, Địa (C04) (4) Toán, Văn, GDCD (C14) (5) Văn, Toán, Tiếng Anh (D01) (6) Toán, Văn, GDKT và PL (X01) (7) Toán, Văn, Tin học (X02) (8) Văn, Toán, Công nghệ CN (X03) (9) Văn, Toán, Công nghệ NN (X04) (10) Toán, Địa, GDKT và PL
Tổng cộng			3133	

2. Ngành đào tạo và tổ hợp môn xét tuyển chương trình đào tạo kỹ sư làm việc Nhật bản

TT	Ngành đào tạo	Mã ngành	Chỉ tiêu	Tổ hợp xét tuyển/ Mã tổ hợp
1	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	7510102_NB	20	(1) Toán, Lý, Hoá (A00) (2) Toán, Lý, Tiếng Anh (A01) (3) Toán, Lý, Sử (A03)
2	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201_NB	20	(4) Toán, Lý, Địa (A04) (5) Toán, Sử, Địa (A07)
3	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205_NB	20	(6) Văn, Toán, Lý (C01) (7) Văn, Toán, Sử (C03) (8) Toán, Văn, Tiếng Anh (D01)
4	Công nghệ sinh học	7420201_NB	20	(1) Toán, Lý, Hoá (A00) (2) Toán, Lý, Tiếng Anh (A01) (3) Toán, Hóa, Sinh (B00) (4) Toán, Sinh, Địa (B02) (5) Toán, Sinh, Văn (B03) (6) Toán, Sinh, Tiếng Anh (B08) (7) Văn, Toán, Hóa (C02) (8) Văn, Toán, Địa (C04)
5	Công nghệ thực phẩm	7540101_NB	20	(1) Toán, Lý, Hoá (A00) (2) Toán, Lý, Tiếng Anh (A01) (3) Toán, Lý, Sinh (A02) (4) Toán, Lý, Địa (A04) (5) Toán, Hóa, Địa (A06) (6) Toán, Hóa, Sinh (B00) (7) Văn, Toán, Địa (C04) (8) Toán, Văn, Tiếng Anh (D01)

6	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và TĐH	7510303_NB	20	(1) Toán, Lý, Hoá (A00) (2) Toán, Lý, Tiếng Anh (A01) (3) Toán, Lý, Sử (A03) (4) Toán, Lý, Địa (A04) (5) Văn, Toán, Sử (C03) (6) Toán, Văn, Tiếng Anh (D01) (7) Toán, Sử, Tiếng Anh (D09) (8) Toán, Địa, Tiếng Anh (D10)
7	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301_NB	20	
Tổng cộng			140	

3. Ngành đào tạo và tổ hợp môn xét tuyển chương trình chất lượng cao (liên kết quốc tế 2+2 với trường đại học TONGMYONG-Hàn Quốc)

TT	Ngành đào tạo	Mã ngành	Chỉ tiêu	Tổ hợp xét tuyển/ Mã tổ hợp
1	Kinh tế	7310101_CLC	10	(1) Toán, Lý, Tiếng Anh (A01) (2) Toán, Lý, Địa (A04) (3) Toán, Sử, GDCD (A08) (4) Toán, Địa, GDCD (A09) (5) Văn, Toán, Sử (C03) (6) Văn, Toán, Địa (C04) (7) Toán, Văn, Tiếng Anh (D01) (8) Toán, Địa, Tiếng Anh (D10) (9) Toán, Sử, GDKT và PL (X17) (10) Toán, Địa, GDKT và PL (X21)
2	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và TĐH	7510303_CLC	10	(1) Toán, Lý, Hoá (A00) (2) Toán, Lý, Tiếng Anh (A01) (3) Toán, Lý, Sử (A03) (4) Toán, Lý, Địa (A04) (5) Văn, Toán, Lịch sử (C03) (6) Toán, Văn, Tiếng Anh (D01) (7) Toán, Lịch sử, Tiếng Anh (D09) (8) Toán, Địa, Tiếng Anh (D10)
3	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301_CLC	10	
4	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201_CLC	10	(1) Toán, Lý, Hoá (A00) (2) Toán, Lý, Tiếng Anh (A01) (3) Toán, Lý, Sử (A03) (4) Toán, Lý, Địa (A04) (5) Toán, Sử, Địa (A07) (6) Văn, Toán, Lý (C01) (7) Văn, Toán, Sử (C03) (8) Toán, Văn, Tiếng Anh (D01)
5	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	7510203_CLC	10	
6	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205_CLC	20	
7	Công nghệ thông tin	7480201_CLC	10	(1) Toán, Lý, Hoá (A00) (2) Toán, Lý, Tiếng Anh (A01) (3) Văn, Toán, Lý (C01) (4) Văn, Toán, Sử (C03) (5) Văn, Toán, Địa (C04) (6) Toán, Văn, Tiếng Anh (D01) (7) Toán, Hóa, Tiếng Anh (D07) (8) Toán, Văn, Tin học (X02)

TT	Ngành đào tạo	Mã ngành	Chỉ tiêu	Tổ hợp xét tuyển/ Mã tổ hợp
8	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	7510605_CLC	10	(1) Toán, Lý, Hoá (A00) (2) Toán, Lý, Tiếng Anh (A01) (3) Toán, Lý, Địa (A04) (4) Toán, Sử, GDCD (A08) (5) Văn, Toán, Lịch sử (C03) (6) Văn, Toán, Địa (C04) (7) Toán, Văn, Tiếng Anh (D01) (8) Toán, Địa, Tiếng Anh (D10) (9) Toán, Sử, GDKT và PL (X17)
9	Công nghệ thực phẩm	7540101_CLC	10	(1) Toán, Lý, Hoá (A00) (2) Toán, Lý, Tiếng Anh (A01) (3) Toán, Lý, Sinh (A02) (4) Toán, Lý, Địa (A04) (5) Toán, Hóa, Địa (A06) (6) Toán, Hóa, Sinh (B00) (7) Văn, Toán, Địa (C04) (8) Toán, Văn, Tiếng Anh (D01)
10	Du lịch	7810101_CLC	10	(1) Văn, Sử, Địa (C00) (2) Văn, Toán, Sử (C03) (3) Văn, Toán, Địa (C04) (4) Văn, Toán, GDCD (C14) (5) Văn, Sử, GDCD (C19) (6) Toán, Văn, Tiếng Anh (D01) (7) Văn, Địa, Tiếng Anh (D15) (8) Toán, Văn, GDKT và PL (X01) (9) Toán, Văn, Tin học (X02) (10) Văn, Sử, GDKT và PL (X70)
Tổng cộng			110	

10